TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quyết định giám đốc thẩm Số: 40/2021/HC-GĐT Ngày 16/11/2021 V/v khiếu kiện quyết định hành chính	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Cò;

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Thuân;

- Ông Trần Hồng Hà;

- Ông Phạm Quốc Hưng;

- Ông Nguyễn Biên Thùy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Đức Xuân - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 16/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường và hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất"* giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1949 và bà Trần Thị K, sinh năm 1952;

Cùng cư trú tại: thôn LK1, xã VN, huyện QN, tỉnh Quảng Bình.

- *Người bị kiện:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện QN, tỉnh Quảng Bình (theo xác định của Tòa án cấp phúc thẩm);

Địa chỉ: Thị trấn QH, huyện QN, tỉnh Quảng Bình;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình; địa chỉ: Số 6, HV, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình là người đại diện theo pháp luật.

2. Hạt Kiểm Lâm huyện QN, tỉnh Quảng Bình;
Địa chỉ: Thị trấn QH, huyện QN, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Mậu P, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện QN là người đại diện theo pháp luật.

3. Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp LĐ;

Địa chỉ: Tiểu khu 10, phường ĐS, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Đình L, Chủ tịch hội đồng quản trị, kiêm Giám đốc công ty là người đại diện theo pháp luật.

4. Ông Hoàng Trọng Q và bà Hoàng Thị H1;

Cùng cư trú tại: Số nhà 24, đường PĐL, tổ dân phố T, phường ĐS, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện bổ sung vụ án hành chính đề ngày 23/11/2017 và trong quá trình xét xử, người khởi kiện ông Lê Văn T trình bày:

Ngày 01/6/1993, ông Lê Văn T được Chi cục Điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp thẻ di dân số 265/DDLĐ đến Đội TH - Lâm Trường ĐH và được cấp 3000 m^2 đất thổ cư và đất vườn (300 m^2 đất ở, 2700 m^2 đất vườn) và 10 ha đất canh tác. Ông T đã làm đơn đến Ủy ban nhân dân (UBND) huyện QN để xin giao đất.

Ngày 12/2/1994, UBND huyện QN ban hành Quyết định số 13/QĐ về việc giao 03 ha đất lâm nghiệp (2,5 ha đất để trồng rừng, 0,5 ha đất vườn) cho ông T. Ngày 03/12/1997, UBND huyện QN ban hành Quyết định số 265 QĐ/UB để giao cho ông T 6,8 ha đất lâm nghiệp sử dụng lâu dài (0,87 ha tại K3-5, 5,93 ha tại K11-5). Nay diện tích đất này thuộc một phần trong thửa số 25, Tờ bản đồ số 29 xã VN (Do trung tâm kỹ thuật địa chính Quảng Bình đo vẽ tháng 6/2008) có diện tích 255.252 m^2. Từ tháng 6/1993 cho đến tháng 8/2010 (là thời điểm nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình sửa chữa nâng cấp hồ TT), gia đình ông T đã liên tục sử dụng diện tích đất được giao để trồng rừng và đã thu hoạch cây bán gỗ đợt 1 năm 2004. Năm 2005, gia đình ông T tiếp tục trồng rừng, khi trồng rừng tại khu vực đồi MX được rất nhiều bà con nhân dân cũng như đại diện chính quyền địa phương xã VN biết và xác nhận.

Quá trình sử dụng đất Lâm trường ĐH và Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp LĐ (sau đây viết tắt là Công ty LĐ) đã kê khai cả diện tích đất rừng ông đã trồng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào năm 2001 mà ông không được biết, Lâm trường ĐH cũng không sử dụng đất sau khi được giao nên cũng không phát sinh tranh chấp với gia đình ông. Ông T cho rằng bản thiết kế rừng trồng năm 2005 của Lâm trường ĐH là không đúng hiện trạng sử dụng đất lúc đó. Mặt khác, ông Q đã thừa nhận ông T trồng rừng năm 2005, nhưng tháng 4 năm 2006 Lâm trường ĐH mới giao đất khoán cho bà H1 ở lô a, b khoảnh 3 tiểu khu 309 trùng lên diện tích rừng mà ông đã trồng. Gia đình ông không sử dụng đất của Lâm trường và cũng không nhận lại đất mà Lâm trường giao khoán cho ông Q như ông Q đã trình bày, UBND tỉnh Quảng Bình giao đất cho Lâm trường ĐH năm 2001 và Công ty Lâm công nghiệp LĐ thuê đất năm

2009 trong khi ông là người đang sử dụng đất nhưng không thu hồi là không đúng quy định tại Điều 21 Luật đất đai 1993 và Điều 32 Luật đất đai năm 2003.

Năm 2010, khi nhà nước có thông báo thu hồi đất, gia đình ông T được gọi đo đếm 10 ha đất rừng ở đồi MX. UBND huyện QN có Quyết định số 296/QĐ-UB ngày 17/05/2010 cử ông T vào tổ giúp việc cho Hội đồng đền bù với tư cách đại diện hộ dân có đất bị thu hồi ở lòng hồ TT, nhưng tại Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện QN về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước TT (Đợt 1) không thực hiện chính sách bồi thường về đất, hỗ trợ việc làm cho gia đình ông T mà lại bồi thường cho Công ty LĐ, ông Hoàng Trọng Q được trực tiếp nhận, đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Tháng 6/2012, ông T, bà K khởi kiện vụ án "Tranh chấp quyền sử dụng đất" với bị đơn là Công ty LĐ tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Trong quá trình giải quyết (lại lần 2), tại Bản án phúc thẩm số 59/2016/DS-PT ngày 06/7/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xác định đây là vụ án hành chính nên đã xử hủy bản án sơ thẩm số 01/2016/DS-ST ngày 30/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, chuyển hồ sơ vụ án để cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quan hệ pháp luật.

Ngày 20/6/2017, ông T, bà K có đơn thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện QN về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước TT (Đợt 1**)** đối với nội dung phê duyệt bồi thường 10 ha đất trồng rừng của gia đình ông T đã bồi thường cho Công ty LĐ mà ông Hoàng Trọng Q trực tiếp nhận; buộc UBND huyện QN thực hiện việc bồi thường về đất và hỗ trợ giải quyết việc làm khi nhà nước thu hồi đất cho gia đình ông, cụ thể: Tiện đất còn thiếu 3000 đồng/m^2 X 100.000 m^2 = 300.000.000 đồng, tiền hỗ trợ việc làm 9000 đồng/m^2 x 100.000 m^2 = 900.000.000 đồng, tổng ca hai khoản là 1.200.000.000 đồng.

- Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện QN trình bày:

Diện tích ông T yêu cầu bồi thường 10 ha đất lâm nghiệp tại khu vực MX, TT thuộc các thửa đất 33 (1 và 2) tổng diện tích 24,084 ha. Phần diện tích này được UBND tỉnh Quảng Bình cho Công ty LĐ thuê đất để sản xuất đất Lâm nghiệp tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 23/10/2009, cấp GCNQSDĐ số AN 971268 ngày 06/8/2009 và được UBND tỉnh Quảng Bình thu hồi để xây dựng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước TT tại Quyết định 2892/QĐ-UBND ngày 23/11/2012. Phần diện tích này được Lâm trường ĐH thuộc Công ty LĐ ký hợp đồng số 09 HĐ/CT-2005 ngày 28/10/2005 giao khoán cho ông Hoàng Trọng Q với diện tích 15,1 ha và hợp đồng số 192 HĐ/LTH - 2006 ngày 03/4/2006 giao khoán cho bà Hoàng Thị H1 (Vợ ông Q) với diện tích 7,3 ha. Ngày 27/9/2010 giữa hai gia đình ông Lê Văn T và ông Hoàng Trọng Q thỏa thuận đã xác nhận ông T trồng rừng trên đất của Lâm trường ĐH thông qua hộ nhận khoán là ông Hoàng Trọng Q và bà Hoàng Thị H1, theo thỏa thuận ông T

đã nhận tiền đền bù tài sản trên đất và 50% tiền hỗ trợ ổn định đời sống số tiền 362.478.000 đồng.

Đối với Thẻ di dân mà ông Lê Văn T cung cấp để làm căn cứ yêu cầu bồi thường hiện không có trong hồ sơ lưu trữ các cơ quan có liên quan (Công an huyện QN xác nhận tại công văn số 232 ngày 24/7/2014). Trong thẻ di dân ông T cung cấp ghi diện tích đất được cấp nơi đến là đất thổ cư và đất vườn 3.000 m^2 (Đất ở 300 m^2, đất vườn 2700 m^2) đất canh tác 10 ha; đất đồi, rừng hoặc mặt nước: không ghi; Nơi đến: đội TH, Lâm trường ĐH. Thực tế ông T không ở khu vực mà ông đang kiện đòi quyền lợi, khu vực ông T đang sống hiện nay là thuộc đội TH. Đối với Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 do ông Nguyễn Văn Đ ký không đúng thẩm quyền vì tại thời điểm ông Đ thì ông Đ đang giữ chức vụ Trường phòng Tài chính - Thương nghiệp huyện QN. Mặt khác, trong Quyết định này không ghi vị trí nên không xác định được ngoài thực địa, do đó Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 là không hợp pháp.

Đối với Quyết định 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 có đơn xin nhận đất Lâm nghiệp của ông T ngày 18/9/1997 và biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 28/7/1997, bao gồm 02 thừa:

+ Thửa số K3-5 diện tích 0,87 ha tại Nghĩa trang MN đã cấp giấy chứng nhận QSD đất, hiện tại thửa "đất này tại vị trí thừa số 79, tờ bản. đồ số 29 diện tích 12.387 m^2

+ Thửa số K11-5 diện tích 5,93 ha tại ĐALT đã đo đạc cấp giấy chứng nhận theo nghị định số 02/CP, hiện thửa đất này nằm tại vị trí thửa 85, Tờ bản đồ số 29 xã VN;

Như vậy, ông Lê Văn T, bà Trần Thị K chứng minh thẻ di dân 265/ĐĐLĐ ngày 01/6/1993; Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 giao 03 ha và Quyết định số 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997 giao 6,8. ha cho gia đình ông T, bà K tại khu vực MX, TT là không đúng. Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Trần Thị K.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Đại diện theo Ủy quyền của UBND tỉnh Quảng Bình có văn bản xin xét xử vắng mặt và đề nghị TAND tỉnh Quảng Bình giải quyết vụ án theo đúng quy định.

2. Đại diện Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp LĐ trình bày:

Phần diện tích đất mà ông T, bà K khởi kiện thuộc tiểu khu 309, khoảnh 3 trên địa bàn xã VN, huyện QN thuộc lâm phận quản lý của Lâm trường ĐH trước đây, nay là Chi nhánh lâm trường VL trực thuộc Công ty LĐ, có nguồn gốc sử dụng đất từ năm 1972 theo Thông báo số 136 ngày 11/4/1972 và Quyết định số 240KH/XD ngày 30/6/1972 của Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình. Năm 2001, UBND tỉnh Quảng Bình đã có Quyết định số 3373/QĐ-UB ngày 30/11/2001 về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho Lâm trường ĐH và đã cấp GCNQSDĐ cho Lâm trường ĐH số R325467 tại xã VN, trong đó có diện tích tại tiểu khu 309. Đến năm 2005 và năm 2006, Lâm trương ĐH đã hợp đồng giao

khoán cho ông Q các lô a, b, c, d, e, f - khoảnh 3 tiểu khu 309. Việc sử dụng đất của gia đình ông Q vào thời điểm đó không có tranh chấp với bất kỳ ai. Khẳng định phần diện tích đất mà ông T, bà K khởi kiện từ trước đến khi bị thu hồi đều thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty LĐ đã được các cấp chính quyền địa phương xã, huyện, tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường công nhận, việc khởi kiện của ông Lê Văn T là không có cơ sở.

3. Ông Hoàng Trọng Q và bà Hoàng Thị H1 trình bày: Năm 2005, và 2006 gia đình ông nhận khoán tổng cộng 22,4 ha đất lâm nghiệp của Lâm trường ĐH để trồng rừng. Theo hồ sơ thiết kế trồng rừng nguyên liệu diện tích gia đình ông nhận khoán bao gồm 6 lô a, b, c, d, e, f thuộc khoảnh 3 - Tiểu khu 309. Do quen biết với ông T, nên ông Q đã thỏa thuận miệng với ông T để cho gia đình ông T được trồng rừng trên thửa đất mà vợ chồng ông Q, bà H đã nhận khoán của Lâm trường ĐH. Tại thời điểm ông Q nhận khoán thì trên vùng đất đó chưa có cây trồng của ông T. Sau khi có quyết định thu hồi đất để làm hồ chứa nước TT thì UBND huyện QN đã phê duyệt bồi thường cho gia đình ông Q số tiền 1.046.474.000 đồng. Sau khi nhận được tiền bồi thường thì ông Q và ông T đã thỏa thuận tự phân chia với nhau, theo đó ông T được nhận toàn bộ tiền bồi thường về cây trồng, còn về đất ông T nhận 50% giá trị đền bù đất của 11,5 ha: Tổng số tiền mà ông T đã nhận từ ông Q là 362.478.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T.

4. Đại diện Hạt Kiểm lâm huyện QN trình bày: Hiện tại ở Hạt Kiểm lâm huyện QN không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hồ sơ cấp đất cho hộ ông T (hồ sơ cấp đất theo Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 và Quyết định số 265/QĐ-UB ngày 03/12/1997), những người tham gia lập bản đồ, giao đất lâm nghiệp đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Trần Thị K. Tuyên huỷ phần phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước TT, huyện QN (đợt 1) của Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện QN.

Buộc UBND huyện QN phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước TT, huyện QN (đợt 1) và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào Phụ lục kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 (danh sách cá nhân, hộ gia đình nhận tiền đền bù) để thực hiện việc đền bù 10 ha đất tại thửa số 33, Tờ bản đồ số 28 xã VN năm 2007 (thửa số 25 tờ bản đồ số 29 xã VN - Tiểu khu BC), cho gia đình ông Lê Văn T, bà Trần Thị K theo đúng quy định.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, của đương sự.

Ngày 11/12/2017, UBND huyện QN, tỉnh Quảng Bình có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 129/2018/HC-PT ngày 21/8/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

Bác kháng cáo của UBND huyện QN, tỉnh Quảng Bình. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2017/HC-ST ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 09/4/2019, UBND huyện QN, tỉnh Quảng Bình có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án hành chính phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 32/2021/KN-HC ngày 20/8/2021, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 129/2018/HC-PT ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án hành chính phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ông Lê Văn T, bà Trần Thị K khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện QN, tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước TT, huyện QN (Đợt 1**)** đối với nội dung phê duyệt bồi thường 10 ha đất trồng rừng của gia đình ông T nhưng đã bồi thường cho Công ty LĐ mà ông Hoàng Trọng Q trực tiếp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định người bị kiện là UBND huyện QN, tỉnh Quảng Bình là đúng pháp luật; Tòa án cấp phúc thẩm xác định người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện QN, tỉnh Quảng Bình là không đúng, vì theo điểm b khoản 2 Điều 43 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thì thẩm quyền ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 là của UBND huyện QN, tỉnh Quảng Bình. Do đó, căn cứ theo khoản 9, Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì người bị kiện là UBND huyện QN chứ không phải Chủ tịch UBND huyện QN.

[2]. Ngày 30/11/2001, UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 30/11/2001 về việc giao đất và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho Lâm trường ĐH (thuộc Công ty Lâm Công nghiệp LĐ); đồng thời cấp GCNQSDĐ số R325467 với diện tích 3045,2 ha cho Lâm trường ĐH trong đó có diện tích tại Tiểu khu BC (bao gồm diện tích đất mà ông T đang khởi kiện). Năm 2005 và năm 2006, Lâm trường ĐH ký hợp đồng giao khoán đất trồng rừng cho

ông Hoàng Trọng Q và bà Hoàng Thị H1 với tổng diện tích là 22,4 ha tại 06 lô a, b, c, d, e, f thuộc khoảnh 3 - Tiểu khu BC (diện tích 10 ha ông T khởi kiện nằm trong diện tích đất này). Sau khi rà soát, bóc tách đất đai về cho các địa phương thì ngày 23/10/2009, UBND tỉnh Quảng Bình đã ban hành Quyết định số 3032/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, cho Công ty Lâm Công nghiệp LĐ (sau đây viết tắt là Công ty LĐ) thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty LĐ được sử dụng thửa đất số 25 Tờ bản đồ rà soát số 29 thuộc Tiểu khu BC xã VN. Theo lời khai của ông Q, bà H1 sau khi ký hợp đồng giao khoán với Lâm trường ĐH thì ông Q, bà H1 đã thỏa thuận miệng với ông T để cho gia đình ông T được trồng rừng trên thửa diện tích đất này. Tại Biên bản thỏa thuận của hai gia đình (ông Q và ông T) gửi hội đồng giải phóng mặt bằng Công trình Hồ TT (không đề ngày, tháng, năm) ông T đồng ý rút toàn bộ đơn khiếu kiện tại các cơ quan có thẩm quyền và xác nhận rừng trồng của ông T là trồng trên đất của Lâm trường ĐH thông qua nhận khoán của ông Q; ông T nhận toàn bộ tiền đền bù về cây và tiền hỗ trợ 50% đất trên 11,5 ha. Và ngày 27/9/2010, ông T có Tờ trình xin rút đơn kiến nghị để được nhận tiền đền bù về cây rừng trồng và 50% số tiền hỗ trợ về đầu tư vào đất.

Như vậy, diện tích đất mà ông T khởi kiện đòi bồi thường đã được cấp Giấy chứng nhận cho Lâm trường ĐH thuộc Công ty LĐ từ năm 2001 và vẫn tiếp tục được UBND tỉnh Quảng Bình cho Công ty LĐ thuê từ năm 2009. Chính ông T đã thừa nhận rừng trồng của ông T là ông T trồng trên đất của Lâm trường ĐH thông qua nhận khoán của ông Q. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm và Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng việc sử dụng đất của ông T, bà K đủ điều kiện xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng.

[3]. Tòa án cấp phúc thẩm cho còn rằng "trong quá trình giải quyết vụ án UBND huyện QN không chứng minh được Quyết định 256 QĐ/UB ngày 03/12/1997 và Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 cấp đất cho ông T ở vị trí nào… nên không chấp nhận yêu cầu của UBND huyện QN" là không đúng, vì: Mặc dù ông T cho rằng ngày 01/6/1993, ông được Chi cục điều động lao động tỉnh Quảng Bình cấp Thẻ di dân số 265/DDLĐ đến Đội TH, Lâm trường ĐH và hộ ông T được cấp diện tích đất gồm có đất ở 300 m^2, đất vườn 2700 m^2, đất canh tác 10 ha để trồng rừng. Xuất phát từ nguồn gốc của Thẻ di dân trên nên ông T đã đề nghị được cấp đất và đã được UBND huyện QN cấp đất theo 02 quyết định nêu trên. Tuy nhiên, Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 cấp cho ông T 03 ha đất, nhưng trong quyết định này không thể hiện cấp đất ở vị trí nào, không có biên bản giao đất thực địa, hồ sơ giao đất đã bị thất lạc; còn Quyết định số 265 QĐ/UB ngày 03/12/1997, ông T được cấp 6,8 ha đất gồm 02 thửa, trong đó thửa K3-5 diện tích 0,87 ha cấp cho ông T ở khu vực Nghĩa trang MN (hiện nay là thửa số 79, tờ bản đồ số 29 nằm dọc đường Hồ Chí Minh và đã được UBND huyện QN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/12/2017) và thửa số K11-5 diện tích 5,93 ha tại khu vực "ĐALT" (hiện nay là thửa 85, tờ bản đồ số 29). Như vậy, 02 thửa đất ông T được cấp theo Quyết định số 265 QĐ/UB (mà ông T yêu cầu được bồi thường) không nằm tại vị trí đồi MX mà ông T đang khởi kiện yêu cầu bồi thường. Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đánh giá toàn diện tài liệu, chứng

cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã xác định diện tích đang tranh chấp là diện tích ông T được cấp tại Quyết định số 13/QĐ ngày 12/02/1994 và Quyết định số 265 QĐ/UB ngày 03/12/1997 là không có cơ sở.

[4]. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2013; lời khai của những người làm chứng và các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội xã VN để xác định ông T trồng rừng tại khu vực đồi MX – TT từ năm 1993 là không đúng. Vì theo Công văn số 232/CSĐT ngày 24/7/2014 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện QN thể hiện thẻ di dân của ông T không có trong danh sách, hồ sơ tài liệu lưu trữ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Bình cũng như tại các cơ quan khác. Qua xác minh tại địa phương: ông HC (Nguyên Chủ tịch UBND xã VN) khẳng định "chỉ xác định ông T có trồng rừng tại đồi MX, không xác nhận về giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng đất cho ông T tại thửa đất trên ở đồi MX", theo ý kiến của ông Trần NT (Nguyên cán bộ địa chính xã VN từ năm 1989 đến năm 1999) khẳng định không nhận được đơn xin giao đất và không làm thủ tục giao đất cho ông T tại đồi MX. Còn theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của ngày 10/5/2013 thể hiện vị trí đất theo lời khai của ông T có diện tích 130.743 m^2 được trồng toàn bộ là cây keo 03 năm tuổi, có khoảng 03 ha là cây keo 11 năm tuổi, như vậy có 10 ha cây được trồng vào năm 2010 và khoảng 03 ha cây được trồng vào năm 2002, nên không có căn cứ xác định ông T đã trồng rừng ở khu vực đồi MX – TT từ trước năm 1993 như nhận định của Tòa án cấp phúc thẩm.

[5]. Như vậy, Tòa án cấp phúc thẩm và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T, bà K hủy phần phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng của Quyết định 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của UBND huyện QN; buộc UBND huyện QN phê duyệt bổ sung kinh phí bồi thường thiệt hại do giải phóng mặt bằng công trình: sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước TT, huyện QN (đợt 1) và bổ sung hộ ông Lê Văn T và bà Trần Thị K vào Phụ lục kèm theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 (danh sách cá nhân, hộ gia đình nhận tiền đền bù) để thực hiện việc đền bù 10 ha đất tại thửa số 33, Tờ bản đồ số 28 xã VN năm 2007 (thửa số 25, tờ bản đồ số 29 xã VN - Tiểu khu 309), cho gia đình ông T, bà K là không đúng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 266, khoản 3 Điều 272 và khoản 2 Điều 274 Luật Tố tụng hành chính;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 32/2021/KN-HC ngày 20/8/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 129/2018/HC-PT ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 129/2018/HC-PT ngày 21/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởngVKSNDTC (để biết);
- VKSNDTC (Vụ 10);
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng (02 bản kèm HSVA);
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GĐKTIII (3b), VP, Vụ PCVQLKH (TANDTC), Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Cò